TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 01-03-2023
Về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: ông Trần Trọng Nhân

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2022/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trần Xuân N, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: số 43/3A đường N, xã B, huyện H, Tp. Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 02 năm 2023).

- *Bị đơn*: ông Lê Văn M, sinh năm 1956; địa chỉ: số 196/110 Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Minh T, sinh năm 1983. Hộ khẩu thường trú: số 196/110 Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Long An. Nơi đang ở: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chị Lê Duy T, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

3. Chị Lê Phương T, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* bị đơn, ông Lê Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị R và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Xuân N trình bày:

Bà R và ông Lê Văn M đã ly hôn theo Bản án số: 50/2020/HNGĐ-PT ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Trong thời kỳ hôn nhân, bà R được mẹ ruột là bà Ngô Thị L cho diện tích đất 968m^2 (đo đạc thực tế 874,2m^2) thuộc thửa 740 tờ bản đồ số 04 xã N, do ông M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/01/2004. Sau khi ly hôn, bà R về nhà mẹ ruột ở tạm. Ông M quản lý toàn bộ tài sản.

Bà R yêu cầu chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất là thửa 740. Ngày 15/7/2022, ông M thỏa thuận bà R nhận diện tích 200m^2, nên ông M phải thanh toán cho bà R giá trị diện tích đất đã nhận chênh lệch còn lại.

Bị đơn ông Lê Văn M trình bày:

Thửa đất số 740 là tài sản riêng của ông, được mẹ vợ là bà Ngô Thị L cho ông với bà Nguyễn Thị N (chị ruột của bà R) từ năm 1980 sau khi ông với bà N kết hôn. Ông với bà N cất một căn nhà lá, vách lá, cột cây có diện tích khoảng 50m^2 để ở. Năm 1984, bà N chết.

Năm 1986, ông với bà R kết hôn và sống trên thửa đất 740 đến ngày ly hôn. Ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 2004. Theo yêu cầu của ông, Tòa án có tiến hành đo vẽ phân khu chia cho bà R vào ngày 15/7/2022. Nay suy nghĩ kỹ lại, ông không đồng ý chia cho bà R 200m^2, không đồng ý chia đôi tài sản diện tích 874,2m^2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Lê Minh T trình bày: anh là con nuôi của ông Lê Văn M với bà Nguyễn Thị N. Anh xác định thửa đất 740 là tài sản riêng của ông Lê Văn M với bà Nguyễn Thị N. Nguồn gốc thửa đất là của bà ngoại Ngô Thị L cho. Anh không tranh chấp gì.

Chị Lê Phương T và chị Lê Duy T thống nhất trình bày: hai chị là con ruột của ông Lê Văn M với bà Nguyễn Thị R. Thửa đất 740 là tài sản chung của cha mẹ của các chị. Nguồn gốc là của bà ngoại Ngô Thị L cho. Hai chị không tranh chấp gì về tài sản này.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2022/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đã xử:

"1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R đối với ông Lê Văn M về việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

Xác định thửa 740 có diện tích đo đạc thực tế 874,2m^2 theo trích đo bản đồ địa chính số 48/2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Thủ Thừa duyệt ngày 01/3/2022, bản đồ phân khu ngày 18/7/2022 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị R với ông Lê Văn M.

Ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị R mỗi người được chia ½ tài sản.

Ông Lê Văn M được quyền sở hữu sử dụng diện tích 674,2m^2 được ký hiệu khu A1 thuộc một phần thửa 740 theo trích đo bản đồ phân khu ngày 18/7/2022 có tứ cận: Đông giáp thửa 734 hộ ông Nguyễn Trung L; Tây giáp thửa 741 hộ Nguyễn Trung L; Nam giáp thửa 823 hộ Bùi Thị Yến L; Bắc giáp đường nước công cộng.

Bà Nguyễn Thị R được quyền sở hữu sử dụng diện tích 200m^2 được ký hiệu khu A2 theo trích đo bản đồ phân khu địa chính ngày 18/7/2022. Buộc ông M phải di dời toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc thuộc khu A2 có tứ cận: Đông giáp thửa 734 hộ ông Nguyễn Trung L; Tây giáp thửa 741 hộ Nguyễn Trung L; Nam giáp thửa 823 hộ Bùi Thị Yến L; Bắc giáp đường nước công cộng để giao cho bà Nguyễn Thị R diện tích 200m^2.

Buộc ông Lê Văn M phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền 656.767.000 đồng tương đương với diện tích được chia.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ nếu chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2022, bị đơn, ông Lê Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phương thức chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Lê Văn M trình bày: ông đồng ý chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất thửa 740, nhưng yêu cầu được bán toàn bộ tài sản là nhà, đất tại thửa 740 để chia bằng giá trị vì ông không thể sống liền kề với bà R và cũng không có khả năng thanh toán tiền chênh lệch cho bà R.

Ông *Trần Xuân N đại diện cho bà Nguyễn Thị R trình bày:* bà R đang giữ bản chính của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà R cũng không có khả năng thanh toán tiền cho ông M để nhận đất. Bà R đồng ý với ý kiến của ông M về việc bán đất để nhận giá trị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông M đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về phương thức chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn, ông Lê Văn M thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà R vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Bà Nguyễn Thị R khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Lê Văn M. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các đương sự còn lại trong vụ án không có kháng cáo. Ông Lê Văn M không kháng cáo về việc xác định tài sản chung và tỷ lệ phân chia tài sản chung, chỉ kháng cáo bản án sơ thẩm về phương thức phân chia tài sản. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Tài sản các đương sự đang tranh chấp là diện tích đất đo đạc thực tế 874,2m^2 thuộc thửa 740 tờ bản đồ số 04 xã N, huyện T, tỉnh Long An. Ông Lê Văn M đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý nhận đất và thối hoàn tiền chênh lệch cho bà R vì ông không có khả năng, ông yêu cầu bán nhà, đất để chia bằng tiền.

[6] Xét thấy, ông M, bà R đều xác định không có khả năng nhận đất và thanh toán giá trị chênh lệch cho đồng sử dụng chung còn lại theo tỷ lệ phần mà họ được hưởng. Việc ông M yêu cầu bán nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thửa 740 để chia cho bà R giá trị quyền sử dụng đất thửa 740 theo giá được xác định tại thời điểm bán tài sản không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà R. Do đó, sau khi bản án có hiệu lực, theo yêu cầu thi hành án của các đương sự, quyền sử dụng đất thửa 740 sẽ được phát mãi để thi hành án, các đồng sử dụng chung có quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng lại. Sau khi trừ đi các chi phí thi hành án, ông M, bà R mỗi người sẽ được nhận tiền theo đúng phần mà mình được hưởng, giá trị quyền sử dụng đất được xác định tại thời điểm thi hành án.

[7] Do đó, chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm về phương thức chia tài sản chung của ông M và bà R.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[9] Bản án sơ thẩm không tuyên buộc nghĩa vụ chịu lãi của ông M nếu chậm trả tiền chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm cho bà R, xác định không chính xác số phát

hành của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn M đứng tên, cộng sai chi phí tố tụng và tính sai án phí dân sự sơ thẩm là thiếu sót, cần sửa phần này của án sơ thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên ông M không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 6, 12, 27 và 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2022/HN-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R đối với ông Lê Văn M về việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

4. Xác định tài sản chung của bà Nguyễn Thị R với ông Lê Văn M là quyền sử dụng đất diện tích 968m^2 thuộc thửa số 740 tờ bản đồ số 04 xã N, huyện T, do ông Lê Văn M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Đ186547, số vào sổ 1931/QSDĐ/162 do Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa cấp ngày 16/01/2004, diện tích đo đạc thực tế còn 874,2m^2 theo Trích đo bản đồ địa chính số 48/2022 được Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai tại huyện Thủ Thừa duyệt ngày 01/3/2022.

5. Ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị R mỗi người được chia ½ (một phần hai) tài sản chung.

6. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Lê Văn M và bà Nguyễn Thị R về việc sau khi bản án có hiệu lực, quyền sử dụng đất thửa 740 sẽ được phát mãi để thi hành án, ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị R có quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng lại. Sau khi trừ đi các chi phí thi hành án, ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị R mỗi người sẽ được nhận tiền theo đúng phần mà mình được hưởng, giá trị quyền sử dụng đất được xác định tại thời điểm thi hành án.

7. Buộc bà Nguyễn Thị R phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền bản chính của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Đ186547, số vào sổ 1931/QSDĐ/162 do Ủy ban nhân dân huyện Thủ Thừa cấp ngày 16/01/2004 cho ông Lê Văn M để tổ chức thi hành án.

8. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thi hành án.

9. Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm tổng cộng là 27.600.000 (hai mươi bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng, buộc bà Nguyễn Thị R và ông Lê Văn M mỗi người phải chịu ½ là 13.800.000 (mười ba triệu tám trăm nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị R đã nộp xong chi phí tố tụng. Buộc ông Lê Văn M phải nộp 13.800.000 (mười ba triệu tám trăm nghìn) đồng để hoàn lại cho bà Nguyễn Thị R.

10. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị R phải chịu 48.330.000 (bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị R đã nộp 7.875.000 (bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0007872 ngày 02/6/2021 tại Chi cục Thi hành án huyện Thủ Thừa, bà R phải nộp tiếp số tiền 40.455.000 (bốn mươi triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn) đồng. Ông Lê Văn M được miễn toàn bộ án phí.

12. Về án phí phúc thẩm: ông Lê Văn M không phải chịu.

13. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục